

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 53

100%
CÔ
CÔ
VII
N7-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 6 tháng 12 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Hành chính và Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

38
IG
PH
SỮA
T M
T.P.T

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 53, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN
SỮA
VIỆT NAM

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		25.886.023.290.849	24.438.490.756.432
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	290.892.501.716	963.223.080.215
Tiền	111		290.892.501.716	963.223.080.215
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.520.000.000.000	14.300.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	15.520.000.000.000	14.300.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.196.139.506.394	4.960.003.506.864
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.999.447.352.274	4.034.906.182.552
Trả trước cho người bán	132		500.400.619.831	343.530.727.231
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	696.521.253.721	581.784.316.513
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(229.719.432)	(217.719.432)
Hàng tồn kho	140	V.5	4.749.841.340.674	4.155.307.904.370
Hàng tồn kho	141	V.5	4.751.493.147.084	4.155.936.559.721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(1.651.806.410)	(628.655.351)
Tài sản ngắn hạn khác	150		129.149.942.065	59.956.264.983
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	57.842.346.342	24.057.546.361
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.000.351.563	35.591.474.462
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153		307.244.160	307.244.160

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.020.266.041.562	18.471.249.400.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.236.614.645	6.276.333.595
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	6.236.614.645	6.276.333.595
Tài sản cố định	220		5.812.789.455.149	5.957.695.044.740
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.755.703.055.984	5.898.789.886.746
Nguyên giá	222		18.130.180.708.844	17.710.726.304.139
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.374.477.652.860)	(11.811.936.417.393)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	57.086.399.165	58.905.157.994
Nguyên giá	228		190.881.708.248	188.566.907.328
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.795.309.083)	(129.661.749.334)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	56.076.259.053	57.009.873.998
Nguyên giá	231		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.766.807.377)	(37.833.192.432)
Tài sản dở dang dài hạn	240		505.662.754.620	431.377.363.957
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	505.662.754.620	431.377.363.957
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.173.448.620.200	11.508.381.745.252
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	10.876.501.078.956	11.081.375.027.824
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	478.647.541.244	466.772.541.244
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	-	(58.065.823.816)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	800.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		466.052.337.895	510.509.038.472
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	466.052.337.895	475.523.835.011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	34.985.203.461
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.906.289.332.411	42.909.740.156.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.296.145.232.853	13.895.815.212.897
Nợ ngắn hạn	310		12.289.491.557.547	13.895.815.212.897
Phải trả người bán	311	V.12	3.093.487.181.424	3.901.119.801.262
Người mua trả tiền trước	312		50.642.672.610	105.814.052.380
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	1.442.979.751.373	566.227.916.640
Phải trả người lao động	314		166.838.899.275	213.986.252.980
Chi phí phải trả	315	V.14	1.294.251.857.299	1.485.763.640.577
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		364.643.068	4.161.405.120
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	48.944.988.768	2.967.973.261.360
Vay ngắn hạn	320	V.16	5.968.600.000.000	4.337.500.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.074.773.915	4.680.059.791
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	219.306.789.815	308.588.822.787
Nợ dài hạn	330		6.653.675.306	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.11	6.653.675.306	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		32.610.144.099.558	29.013.924.943.549
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	32.610.144.099.558	29.013.924.943.549
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.600.156.055.896	5.200.576.149.674
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.087.207.859.366	2.890.568.609.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.890.568.609.579	1.853.302.868.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.196.639.249.787	1.037.265.741.162
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.906.289.332.411	42.909.740.156.446

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.685.291.991.580	12.425.550.462.211	23.916.832.886.192	23.849.469.962.408
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.608.966.994	17.057.483.999	29.205.378.147	68.374.140.893
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	12.683.683.024.586	12.408.492.978.212	23.887.627.508.045	23.781.095.821.515
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.123.140.587.511	6.803.692.027.476	13.555.069.864.011	13.109.347.213.516
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.560.542.437.075	5.604.800.950.736	10.332.557.644.034	10.671.748.607.999
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	404.774.580.632	504.525.986.831	743.741.293.445	762.384.681.137
Chi phí tài chính	22	VI.4	110.122.616.421	130.864.339.505	257.273.991.503	259.730.902.846
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		90.455.215.777	33.437.992.881	164.701.250.256	56.132.809.788
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.891.229.041.144	2.964.497.517.810	5.549.493.259.471	5.316.209.712.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	233.010.127.293	189.316.642.034	436.341.782.683	388.308.281.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.730.955.232.849	2.824.648.438.218	4.833.189.903.822	5.469.884.392.184
Thu nhập khác	31	VI.7	4.556.723.809	95.299.153.169	8.530.391.602	110.164.737.116
Chi phí khác	32	VI.8	3.077.663.364	91.394.243.169	6.774.642.927	94.110.049.232
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.479.060.445	3.904.910.000	1.755.748.675	16.054.687.884
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.732.434.293.294	2.828.553.348.218	4.834.945.652.497	5.485.939.080.068

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		2.732.434.293.294	2.828.553.348.218	4.834.945.652.497	5.485.939.080.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	457.480.756.595	473.184.424.695	797.507.711.499	906.863.330.582
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	9.808.810.390	(9.808.880.203)	41.638.878.767	21.091.849.279
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.265.144.726.309	2.365.177.803.726	3.995.799.062.231	4.557.983.900.207

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.834.945.652.497	5.485.939.080.068
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	604.169.269.420	630.667.416.525
Các khoản dự phòng	03	3.516.338.529	3.136.815.381
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	677.690.162	32.427.196.871
Lãi từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định	05	(857.536.206)	(1.698.868.380)
Thu nhập từ cô tức, lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động đầu tư khác	05	(657.704.315.416)	(706.468.458.138)
Chi phí lãi vay	06	164.701.250.256	56.132.809.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.949.448.349.242	5.500.135.992.115
Biến động các khoản phải thu	09	39.319.786.601	(101.668.700.372)
Biến động hàng tồn kho	10	(598.310.424.343)	(13.933.502.335)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(734.253.498.377)	(1.370.626.518.024)
Biến động chi phí trả trước	12	(27.335.353.087)	(7.133.264.339)
Tiền lãi vay đã trả	14	(152.190.773.244)	(31.812.698.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(381.223.616.138)	(753.961.946.220)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(491.208.373.932)	(700.632.124.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.604.246.096.722	2.520.367.237.589

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(458.308.703.679)	(285.737.384.399)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.321.422.018	88.265.003.057
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.020.000.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	-	1.750.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(11.934.606.132)	(219.801.873.540)
Tiền thu hồi từ việc giải thể công ty con	26	148.367.147.132	782.809.226
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	353.915.991.098	477.623.100.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.986.638.749.563)	1.811.131.654.938
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.374.000.000.000	3.919.550.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.737.500.000.000)	(3.339.800.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.925.937.623.000)	(2.925.937.623.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.289.437.623.000)	(2.346.187.623.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

856
 GTY
 PHẦN
 JA
 I NA
 .PHỔ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(671.830.275.841)	1.985.311.269.527
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		963.223.080.215	1.485.328.101.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(500.302.658)	(1.534.791.816)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	290.892.501.716	3.469.104.578.799

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 9 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2023: 10 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2023	1/1/2023
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2023	1/1/2023
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	87,32%	87,32%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	68,00%	68,00%
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV (*)	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kem và đồ uống không cồn	-	51,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam				
– Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,17%	49,17%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Nhập khẩu, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	34,68%	34,68%

(*) Ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, việc giải thể đã hoàn tất.

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2023	1/1/2023
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	16,96%	16,96%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2023	1/1/2023
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Tòa nhà JY Campos Centre, Đại lộ 9, Góc phố 30, Thành phố Bonifacio Global, Thành phố Taguig, Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	50,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 5 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(c) Đơn vị trực thuộc:***Các chi nhánh bán hàng:***

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5.596 nhân viên (1/1/2023: 5.633 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản đầu tư

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(b) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

856
CÔNG TY
HÀNG
SỮA
VIỆT
NAM
PHỐ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

885
IG T
PH
ƯA
TN
P.H

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

058
ÔNG
CỔ Đ
S
VIỆT
7-T

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

25. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

356
CÔNG TY
HÀNG
SA
NA
PHỐ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	259.358.124	386.468.577
Tiền gửi ngân hàng	290.633.143.592	962.836.611.638
	290.892.501.716	963.223.080.215

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	129.739.549.589	84.465.018.006
Driftwood Dairy Holding Corporation	4.375.815.928	4.265.987.913
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	-	1.907.785
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.094.385.452	768.894.576
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	443.373.800	24.133.600
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	36.608.531	60.259.183
Công Ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	-	135.616.800
Công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	11.275.860.896	17.188.093.712
Công ty Cổ phần APIS	197.654.325	138.433.666

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(217.719.432)	(199.719.432)
Tăng dự phòng trong kỳ	(12.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	(229.719.432)	(199.719.432)

3. Các khoản phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi tiền gửi	653.013.506.854	345.252.739.731
Phải thu từ nhân viên	706.151.705	375.197.763
Tạm ứng cho nhân viên	1.772.800.232	2.105.573.728
Ký quỹ ngắn hạn	2.751.000.000	172.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	3.505.034.917	2.555.575.760
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.432.426.066	214.341.684.142
Phải thu khác	31.340.333.947	16.981.545.389
Tổng cộng	696.521.253.721	581.784.316.513

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.936.614.645	3.276.333.595
Phải thu khác	2.300.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	6.236.614.645	6.276.333.595

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	15.520.000.000.000	14.300.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000.000	-

JOSE
CÔNG
CỔ P
S
VIỆT
N2-T

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2023			1/1/2023			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd. (i)	100,00%	464.348.847.883	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-	87,32%	1.543.008.591.832	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	68,00%	3.447.331.944.836	(*)	-	68,00%	3.447.331.944.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV (ii)	-	-		-	51,00%	204.933.555.000	(*)	(58.065.823.816)
		<u>10.876.501.078.956</u>		<u>-</u>		<u>11.081.375.027.824</u>		<u>(58.065.823.816)</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2023				% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	1/1/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết									
▪ Miraka Holdings Limited	16,96%	293.189.808.669	(*)	-	16,96%	293.189.808.669	(*)	-	
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	117.730.000.000	(*)	-	24,96%	117.730.000.000	(*)	-	
▪ Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines (iii)	50,00%	47.377.732.575	(*)	-	50,00%	35.502.732.575	(*)	-	
		478.647.541.244		-		466.772.541.244		-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-	
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-	
		11.373.448.620.200		-		11.566.447.569.068		(58.065.823.816)	

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 18 tháng 5 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn là 59,6 triệu VND (tương đương 2.521 USD) vào Angkor Dairy Products Co, Ltd.
- (ii) Ngày 30 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, việc giải thể đã hoàn tất.
- (iii) Ngày 21 tháng 3 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn là 11.875 triệu VND (tương đương 500.000 USD) vào Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Phillipines

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(58.065.823.816)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.013.798.372	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	56.052.025.444	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	487.080.065.847	-	802.654.760.487	-
Nguyên vật liệu	3.302.141.295.449	(271.950.010)	2.405.772.106.006	(110.397.474)
Công cụ và dụng cụ	24.260.551	-	117.788.235	-
Sản phẩm dở dang	52.366.584.030	-	22.274.734.682	-
Thành phẩm	868.121.140.287	(1.379.856.400)	889.578.743.536	(518.257.877)
Hàng hóa	17.140.489.585	-	11.739.742.039	-
Hàng gửi đi bán	24.619.311.335	-	23.798.684.736	-
	4.751.493.147.084	(1.651.806.410)	4.155.936.559.721	(628.655.351)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	(628.655.351)	(1.423.779.088)
Tăng dự phòng trong kỳ	(6.060.793.040)	(504.718.317)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.325.960.263	1.313.150.229
Sử dụng dự phòng trong kỳ	2.711.681.718	453.911.940
Số dư cuối kỳ	(1.651.806.410)	(161.435.236)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.498.249.927.552	13.520.744.758.101	1.056.638.611.505	635.093.006.981	17.710.726.304.139
Tăng trong kỳ	905.248.002	18.435.117.913	7.186.407.239	13.516.417.184	40.043.190.338
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	17.856.906.528	392.515.004.832	2.470.580.741	4.186.121.882	417.028.613.983
Thanh lý/xóa sổ	(1.055.652.060)	(28.462.211.652)	(6.729.100.727)	(1.370.435.177)	(37.617.399.616)
Phân loại lại	-	(695.000.000)	695.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	2.515.956.430.022	13.902.537.669.194	1.060.261.498.758	651.425.110.870	18.130.180.708.844
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.129.021.082.422	9.449.850.939.295	720.572.118.694	512.492.276.982	11.811.936.417.393
Khấu hao trong kỳ	48.235.196.224	491.576.985.467	39.541.142.575	19.748.770.460	599.102.094.726
Thanh lý/xóa sổ	(1.055.652.060)	(28.325.587.946)	(5.821.452.730)	(1.358.166.523)	(36.560.859.259)
Phân loại lại	-	(266.416.652)	266.416.652	-	-
Số dư cuối kỳ	1.176.200.626.586	9.912.835.920.164	754.558.225.191	530.882.880.919	12.374.477.652.860
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.369.228.845.130	4.070.893.818.806	336.066.492.811	122.600.729.999	5.898.789.886.746
Số dư cuối kỳ	1.339.755.803.436	3.989.701.749.030	305.703.273.567	120.542.229.951	5.755.703.055.984

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 6.401.540 triệu VND (1/1/2023: 4.656.338 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	130.984.342.219	188.566.907.328
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.314.800.920	2.314.800.920
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	133.299.143.139	190.881.708.248
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	118.053.680.148	129.661.749.334
Khấu hao trong kỳ	-	4.133.559.749	4.133.559.749
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	122.187.239.897	133.795.309.083
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	12.930.662.071	58.905.157.994
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	11.111.903.242	57.086.399.165

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 91.119 triệu VND (1/1/2023: 91.119 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	38.884.288.170	982.364.064	54.976.414.196	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.406.531.080	982.364.064	29.444.297.288	37.833.192.432
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	-	536.836.493	933.614.945
Số dư cuối kỳ	7.803.309.532	982.364.064	29.981.133.781	38.766.807.377
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	31.477.757.090	-	25.532.116.908	57.009.873.998
Số dư cuối kỳ	31.080.978.638	-	24.995.280.415	56.076.259.053

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 17.887 triệu VND (1/1/2023: 17.421 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	431.377.363.957	185.208.805.297
Tăng trong kỳ	494.296.371.701	249.942.993.626
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(417.028.613.983)	(35.617.312.295)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.314.800.920)	(833.223.720)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(27.050.159)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(408.960.000)	-
Giảm khác	(231.555.976)	-
Số dư cuối kỳ	505.662.754.620	398.701.262.908

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà máy Sữa Việt Nam	113.311.191.273	108.619.401.158
Nhà máy Sữa Bình Định	131.820.345.662	9.463.405.193
Nhà máy Sữa Lam Sơn	118.605.287.785	69.501.120.068
Chi nhánh Sữa Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Các công trình khác	89.846.200.548	191.713.708.186
	505.662.754.620	431.377.363.957

10. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	29.227.770.546	7.109.039.608
Quảng cáo	1.337.087.520	124.500.018
Thuê hoạt động	10.152.799.870	3.364.600.036
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	3.544.894.327	3.406.389.597
Cải tạo, sửa chữa lớn	4.608.049.914	1.997.822.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.971.744.165	8.055.194.193
	57.842.346.342	24.057.546.361

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	202.861.306.362	236.713.689.578	35.948.839.071	475.523.835.011
Tăng trong kỳ	-	56.739.419.035	14.448.303.943	71.187.722.978
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	27.050.159	-	27.050.159
Phân bổ trong kỳ	(3.692.334.252)	(62.193.160.264)	(14.800.775.737)	(80.686.270.253)
Số dư cuối kỳ	199.168.972.110	231.286.998.508	35.596.367.277	466.052.337.895

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	100.060.531	1.170.509.495
Chi phí phải trả và dự phòng và tài sản cố định	7.076.522.773	42.233.868.817
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.176.583.304	43.404.378.312
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(615.235.433)	-
Chi phí trả trước dài hạn	(13.215.023.177)	(8.419.174.851)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.830.258.610)	(8.419.174.851)
	(6.653.675.306)	34.985.203.461
Phân loại trên báo cáo tình hình tài chính riêng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	34.985.203.461
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.653.675.306)	-
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	(6.653.675.306)	34.985.203.461

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	194.003.450.376	182.485.166.343
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	40.072.242.500	38.679.314.200
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	75.839.230.119	54.133.995.274
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	578.760.000	2.336.040.000
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	-	1.580.580.251
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	-	16.030.000
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	39.008.480.796	84.876.556.696
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	4.244.397.783	2.503.728.482
Miraka Holdings Limited	6.284.250.000	133.471.803.087
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	388.800.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	163.512.383.385	996.612.994.479	(542.641.622.125)	617.483.755.739
Thuế nhập khẩu	5.112.796.323	18.859.561.129	(17.742.060.339)	6.230.297.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.324.251.084	797.507.711.499	(381.223.616.138)	806.608.346.445
Thuế thu nhập cá nhân	5.629.999.779	104.416.246.751	(98.997.526.122)	11.048.720.408
Thuế khác	1.648.486.069	13.382.082.023	(13.421.936.424)	1.608.631.668
	566.227.916.640	1.930.778.595.881	(1.054.026.761.148)	1.442.979.751.373

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	741.472.889.502	829.371.429.124
Chi phí quảng cáo	231.290.578.214	334.565.622.326
Chi phí vận chuyển	93.634.286.626	80.876.367.744
Chi phí lãi vay	68.089.250.939	55.578.773.927
Chi phí nhân công thuê ngoài	50.988.303.004	46.939.692.451
Chi phí thuê	22.087.120.603	18.623.204.640
Chi phí bảo trì và sửa chữa	19.804.742.034	5.759.560.562
Chi phí nhiên liệu	10.785.567.277	7.522.363.638
Chi phí phải trả khác	56.099.119.100	106.526.626.165
	1.294.251.857.299	1.485.763.640.577

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.579.441.820	282.839.713
Nhận ký quỹ ngắn hạn	27.461.129.246	29.662.541.770
Cổ tức	-	2.925.937.623.000
Phải trả ngắn hạn khác	19.904.417.702	12.090.256.877
	48.944.988.768	2.967.973.261.360

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	Loại tiền tệ	1/1/2023 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2023 VND
Ngân hàng DBS Bank, Singapore	USD	1.137.500.000.000	2.395.200.000.000	(3.044.400.000.000)	(11.500.000.000)	476.800.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	1.150.000.000.000	1.907.200.000.000	(1.150.000.000.000)	(5.400.000.000)	1.901.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	-	570.000.000.000	(370.000.000.000)	-	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	2.050.000.000.000	4.940.000.000.000	(3.600.000.000.000)	-	3.390.000.000.000
		4.337.500.000.000	9.812.400.000.000	(8.164.400.000.000)	(16.900.000.000)	5.968.600.000.000

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.074.773.915	4.680.059.791

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.680.059.791	4.468.894.713
Tăng trong kỳ	1.863.024.625	3.960.363.942
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.388.590.000)	(4.126.717.500)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(79.720.501)	(15.116.649)
Số dư cuối kỳ	4.074.773.915	4.287.424.506

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	308.588.822.787	428.318.548.845
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	399.579.906.222	455.798.391.400
Sử dụng trong kỳ	(488.861.939.194)	(696.508.349.664)
Số dư cuối kỳ	219.306.789.815	187.608.590.581

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.899.554.450.000	23.225.734.296	4.313.309.083.216	6.764.698.164.167	32.000.787.431.679
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.557.983.900.207	4.557.983.900.207
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	455.798.391.400	(455.798.391.400)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(455.798.391.400)	(455.798.391.400)
Cổ tức	-	-	-	(2.925.937.623.000)	(2.925.937.623.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	20.899.554.450.000	23.225.734.296	4.769.107.474.616	7.485.147.658.574	33.177.035.317.486
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.314.686.764.371	4.314.686.764.371
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	431.468.675.058	(431.468.675.058)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(431.468.675.058)	(431.468.675.058)
Cổ tức	-	-	-	(8.046.328.463.250)	(8.046.328.463.250)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.200.576.149.674	2.890.568.609.579	29.013.924.943.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.995.799.062.231	3.995.799.062.231
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	399.579.906.222	(399.579.906.222)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(399.579.906.222)	(399.579.906.222)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.899.554.450.000	23.225.734.296	5.600.156.055.896	6.087.207.859.366	32.610.144.099.558

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.863.321,81	43.620.363.572	1.937.562,97	45.358.349.128
▪ EUR	6.069,63	152.828.185	9.193,86	227.258.061
		43.773.191.757		45.585.607.189

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	23.445.121.907.912	23.398.718.836.805
▪ Bán hàng hóa	411.687.535.825	395.530.028.385
▪ Các dịch vụ khác	18.208.378.794	14.478.906.794
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	4.451.912.440	3.963.862.440
▪ Doanh thu khác	37.363.151.221	36.778.327.984
	23.916.832.886.192	23.849.469.962.408
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	19.300.689.697	65.477.927.763
▪ Hàng bán bị trả lại	9.904.688.450	2.896.213.130
	29.205.378.147	68.374.140.893
Doanh thu thuần	23.887.627.508.045	23.781.095.821.515

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	397.635.158.062	371.982.157.496
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	-	15.748.219.705
Driftwood Dairy Holding Corporation	11.248.869.044	12.062.237.100
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	12.165.200.244	3.227.713.540
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.696.560.580	1.624.250.490
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	225.381.018	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	864.214.000	116.601.500
Tổng doanh thu với các công ty con	423.835.382.948	404.761.179.831
Các công ty liên doanh, liên kết		
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	24.004.253.605	21.893.160.461
Công ty Cổ phần APIS	4.665.640.350	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	38.603.286	-

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	12.943.672.840.132	12.534.487.489.093
▪ Hàng hoá đã bán	387.587.952.484	351.667.171.553
▪ Hàng khuyến mãi	218.285.969.581	221.224.125.025
▪ Dịch vụ khác	1.006.899.749	2.033.038.503
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	781.369.288	743.821.254
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.734.832.777	(808.431.912)
	13.555.069.864.011	13.109.347.213.516

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	551.054.915.151	467.059.370.479
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	110.621.843.070	239.396.332.840
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.581.907.181	38.894.946.666
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.482.628.043	17.034.031.152
	743.741.293.445	762.384.681.137

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	164.701.250.256	56.132.809.788
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	501.486.564	78.648.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.762.550.837	98.407.245.201
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	13.101.726.080	7.070.787.428
Chi phí tài chính khác	12.206.977.766	98.041.411.843
	257.273.991.503	259.730.902.846



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	4.168.315.894.093	3.876.582.603.635
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	426.439.859.328	470.607.932.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.562.048.105	284.135.588.862
Chi phí vận chuyển	299.013.952.364	405.453.840.723
Chi phí nhân viên	187.005.538.693	156.739.029.591
Chi phí công cụ, dụng cụ	57.474.365.913	52.508.033.492
Chi phí nguyên vật liệu	33.146.584.411	36.472.922.193
Chi phí bảo hành	19.677.906.923	23.791.453.378
Chi phí khấu hao	10.857.109.641	9.918.308.271
	5.549.493.259.471	5.316.209.712.960

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	178.693.370.332	141.631.486.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.040.355.396	127.256.068.071
Chi phí vận chuyển	25.302.797.860	21.088.441.605
Chi phí khấu hao	21.315.237.100	23.301.707.434
Công tác phí	19.756.142.923	13.109.401.860
Chi phí vật liệu quản lý	19.161.028.544	22.391.500.473
Chi phí chứng từ nhập hàng	11.229.005.672	9.335.195.850
Thuế, phí và lệ phí	7.577.089.798	7.737.397.174
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.151.883.587	2.834.470.318
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.795.304.124	3.945.247.293
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.883.491.625	1.932.989.324
Chi phí khác	16.436.075.722	13.744.375.239
	436.341.782.683	388.308.281.146

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.052.252.463	91.201.652.893
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	8.999.999.915
Bồi thường nhận từ các bên khác	5.083.156.122	5.594.743.954
Thu nhập khác	1.394.983.017	4.368.340.354
	8.530.391.602	110.164.737.116

8. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ	1.056.540.357	86.537.634.677
Chi phí thanh lý tài sản cố định	138.175.900	2.965.149.836
Chi phí khác	5.579.926.670	4.607.264.719
	6.774.642.927	94.110.049.232

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.793.452.265.347	11.590.667.773.725
Chi phí nhân công	776.642.427.540	665.253.970.243
Chi phí khấu hao và phân bổ	598.976.310.997	626.649.835.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.245.257.504	1.223.904.852.116
Chi phí khác	4.978.245.378.884	4.723.585.970.961

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành	797.507.711.499	906.863.330.582
<i>Trong đó: (giảm) tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	(28.231.794.835)	16.418.669.358
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	41.638.878.767	21.091.849.279
Chi phí thuế thu nhập	839.146.590.266	927.955.179.861

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.834.945.652.497	5.485.939.080.068
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	966.989.130.499	1.097.187.816.014
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(28.282.195.907)	(50.818.570.655)
Thu nhập không bị tính thuế	(22.124.368.614)	(47.879.266.568)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.016.704.691	3.976.560.226
Ưu đãi thuế	(91.873.708.014)	(71.357.309.697)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	38.652.822.446	(19.572.718.817)
(Giảm)/tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	(28.231.794.835)	16.418.669.358
Chi phí thuế thu nhập	839.146.590.266	927.955.179.861

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.042.365.438.584	918.283.059.495
		Bán tài sản cố định	195.737.831	45.000.000
		Lợi nhuận được chia	-	100.000.000.000
		Thu nhập khác	14.518.182	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	199.454.314.600	225.845.928.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	9.440.000.000	10.753.200.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Lợi nhuận được chia	100.884.053.070	113.089.647.840
		Góp vốn	59.606.132	-
		Mua hàng hóa	-	48.699.915.069
		Bán tài sản cố định	-	88.658.100.000
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	-	188.901.873.540
		Bán tài sản cố định	-	1.406.072.894
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	230.135.993.049	209.969.274.156
		Cổ tức được chia	9.737.790.000	14.606.685.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Nhật	Công ty con	Thu nhập khác	14.992.500	-
		Nhận ký quỹ	326.827.056	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.284.250.000	97.573.710.113
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	173.456.280.339	228.815.436.005
		Thu nhập khác	120.834.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.456.854.706	20.818.842.764
		Mua cổ phiếu	-	30.900.000.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Del Monte – Vinamilk Dairy Inc., Philippines	Công ty liên doanh	Góp vốn	11.875.000.000	-
		Thu nhập khác	210.511.364	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức		- 1.053.467.242.800
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	53.445.212.206	68.152.016.197



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu thuần	21.393.149.634.929	21.227.586.278.327	2.494.477.873.116	2.553.509.543.188	23.887.627.508.045	23.781.095.821.515
Giá vốn hàng bán	(12.375.861.401.917)	(11.915.031.989.520)	(1.179.208.462.094)	(1.194.315.223.996)	(13.555.069.864.011)	(13.109.347.213.516)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	9.017.288.233.012	9.312.554.288.807	1.315.269.411.022	1.359.194.319.192	10.332.557.644.034	10.671.748.607.999

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc